



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,098,830,515,849	957,407,040,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	211,796,605,550	167,945,742,218
1. Tiền	111		86,796,605,550	87,945,742,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		125,000,000,000	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40,000,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497,705,231,685	339,687,508,945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	447,413,543,528	375,140,409,214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,245,852,466	1,674,722,308
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		32,284,568,119	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31,396,160,516	13,679,461,969
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(29,634,892,944)	(50,819,734,404)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12,649,858
IV. Hàng tồn kho	140		346,040,953,457	445,778,967,307
1. Hàng tồn kho	141	5.6	346,040,953,457	445,778,967,307
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,287,725,157	3,994,821,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1,963,476,408	2,444,621,826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134,401,602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,324,248,749	1,415,798,172
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378,960,333,357	338,227,372,188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,310,144,818	1,215,326,278
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,310,144,818	1,215,326,278

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		93,602,905,954	95,878,257,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	27,712,131,497	33,787,581,827
- Nguyên giá	222		115,527,612,584	116,551,016,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87,815,481,087)	(82,763,434,889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	65,890,774,457	62,090,676,123
- Nguyên giá	228		72,071,388,273	67,607,362,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,180,613,816)	(5,516,686,093)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	49,500,678,957	43,794,806,304
- Nguyên giá	231		62,093,257,850	55,387,207,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12,592,578,893)	(11,592,401,021)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27,540,145,877	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27,540,145,877	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	204,207,905,362	194,463,114,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,573,191,264	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(919,490,000)	(1,091,090,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,798,552,389	2,875,867,558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2,798,552,389	2,875,867,558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,477,790,849,206	1,295,634,412,258
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		737,117,208,119	586,414,765,099
I. Nợ ngắn hạn	310		700,320,859,919	549,547,961,407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	363,890,824,829	357,876,521,012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,159,947,597	1,196,340,518
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	5.13	14,813,930,700	22,374,545,290
4. Phải trả người lao động	314	5.14	38,632,382,482	26,026,004,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	48,779,158,578	22,794,108,403

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	123,816,482,450	119,280,441,725
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	107,966,951,291	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,261,181,992	-
II. Nợ dài hạn	330		36,796,348,200	36,866,803,692
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	36,796,348,200	36,866,803,692
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		740,673,641,087	709,219,647,159
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	740,673,641,087	709,219,647,159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182,854,360,000	176,854,360,000
- Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết	411 a		182,854,360,000	176,854,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,763,978,592	26,763,978,592
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(761,100,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		231,545,895,350	231,545,895,350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,694,465,911	25,818,269,911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278,834,941,234	248,998,243,306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		241,694,131,078	127,432,633,830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		37,140,810,156	121,565,609,476
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,477,790,849,206	1,295,634,412,258

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

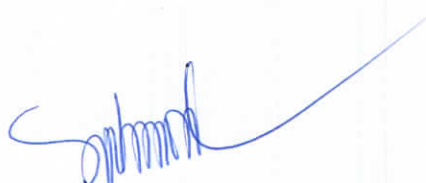
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Thị Ngọc Phương

Nguyễn Ngọc Dung**Nguyễn Bạch Tuyết**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.19	640,885,992,706	576,558,046,885	1,814,303,469,061	1,624,599,674,091
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.20	34,455,790,704	30,556,960,362	89,885,974,498	37,101,978,565
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)		606,430,202,002	546,001,086,523	1,724,417,494,563	1,587,497,695,526
130	4. Giá vốn hàng bán	5.21	428,445,500,030	398,644,938,069	1,240,328,090,029	1,134,534,442,074
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		177,984,701,972	147,356,148,454	484,089,404,534	452,963,253,453
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.22	3,408,344,626	3,738,607,075	8,837,555,621	10,608,223,814
160	7. Chi phí tài chính	5.23	4,880,332,219	7,095,368,800	11,092,419,772	12,471,436,428
161	- trong đó: chi phí lãi vay		1,377,055,449	1,786,661,059	2,612,126,084	3,753,595,955
170	8. Chi phí bán hàng	5.24	116,278,820,894	81,131,240,317	294,060,890,105	275,424,071,446
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.25	13,573,738,956	11,802,944,145	40,793,372,652	34,962,676,548
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]		46,660,154,529	51,065,202,267	146,980,277,626	140,713,292,844
200	11. Thu nhập khác		2,118,444,168	1,282,029,096	5,266,949,312	3,392,088,863
210	12. Chi phí khác		1,724,580,604	1,152,489,032	7,810,139,010	3,302,296,672
220	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		393,863,564	129,540,064	(2,543,189,699)	89,792,191
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		47,054,018,093	51,194,742,331	144,437,087,927	140,803,085,035
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	5.27	9,913,207,937	11,447,813,472	30,208,894,593	31,521,026,105
260	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		37,140,810,156	39,746,928,859	114,228,193,334	109,282,058,930

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Dung**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Bạch Tuyết**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Stt	Mã số	Diễn giải	Lũy kế Kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	-	-
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,711,538,789,183	1,607,535,107,766
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1,302,550,473,578)	(1,298,952,362,695)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(128,555,228,228)	(145,737,072,127)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(2,045,365,022)	(3,753,595,955)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(29,849,861,633)	(30,941,809,925)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	130,117,721,810	459,657,068,098
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(322,676,203,617)	(610,829,412,005)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	55,979,378,915	(23,022,076,843)
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	-
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(35,416,366,179)	(3,373,340,437)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	144,181,818	669,197,173
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40,000,000,000)	(210,000,000,000)
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	180,000,000,000
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(446,600,000)	-
260	26	6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
270	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,361,613,787	7,038,190,019
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(73,357,170,574)	(25,665,953,245)
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	6,741,100,000	-
320	32	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
330	33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	324,035,862,591	540,998,190,260
340	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(216,068,911,300)	(354,962,111,974)
350	35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
360	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(53,479,396,300)	(36,129,763,400)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	61,228,654,991	149,906,314,886
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	167,945,742,218	113,004,782,955
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	211,796,605,550	214,223,067,753

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bạch Tuyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý 3 từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 5/8/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 182.854.360.000 đồng, được chia thành 18.285.436 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - dè đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tồn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 34/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

1	Chi nhánh Phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đak Lak	Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
9	Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
11	Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
12	Chi nhánh Đồng Nai	32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
13	Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B 107 KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
14	Chi nhánh HCM	Số 37, Nguyễn Trung Ngạn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
15	Văn phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
16	Kho Học Môn	49Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Quận 12

Sau ngày kết thúc niên độ Chi Nhánh nghệ An đã sáp nhập lại với Chi Nhánh Phía Bắc theo thông báo số 18328/16 ngày 07/10/2016. Chi Nhánh Sơn La sáp nhập lại với Chi nhánh Phía Bắc theo thông báo số 2352/16 ngày 19/08/2016.

Công ty có công ty con**I. Công Ty Vfc Cambo Limited**

Địa chỉ 428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

-Nhà, vật kiến trúc	05 -25	năm
-Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
-Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
-Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
-Phần mềm máy tính	02	năm
-Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế

của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và điều chỉnh phương pháp hạch toán:

VND

Báo cáo kết quả kinh doanh (Trích)	<i>Năm trước</i>	<i>Năm trước</i>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Các khoản giảm trừ doanh thu	30,556,960,362	30,615,084,795
Giá vốn hàng bán	398,644,938,069	390,787,118,036
<u>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)</u>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm trước</i>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	147,356,148,454	155,155,844,054
Chi phí bán hàng	81,131,240,317	88,930,935,917
<u>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)</u>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm trước</i>
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,607,535,107,766	1,031,522,922,401
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1,298,952,362,695)	(1,200,998,998,025)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	459,657,068,098	455,566,808,410
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(610,829,412,005)	(123,505,906,622)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	540,998,190,260	535,823,765,260

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>Tại ngày</i> 30/09/2016 VND	<i>Tại ngày</i> 01/01/2016 VND
Tiền mặt	4.016.137.215	2.157.250.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.780.468.335	85.788.491.717
Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	211.796.605.550	167.945.742.218

V.2 Các khoản đầu tư tài chính**- Đầu tư vào công ty con:**

	<i>Tại ngày</i> 30/09/2016 VND	<i>Tại ngày</i> 01/01/2016 VND
+ Giá gốc	9,573,191,264	-
+ Dự phòng	-	-
+ Giá trị hợp lý	9,573,191,264	9,573,191,264

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

+ Giá gốc	193,304,814,098	193,304,814,098
+ Dự phòng	-	-
+ Giá trị hợp lý	193,304,814,098	193,304,814,098

- Đầu tư vào đơn vị khác:

+ Giá gốc	2.249.390.000	2.249.390.000
+ Dự phòng	(919.490.000)	(1.091.090.000)
+ Giá trị hợp lý	1.329.900.000	1.158.300.000

V.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

V.4 Phải thu khác

	<i>Tại ngày 30/09/2016</i> VND		<i>Tại ngày 01/01/2016</i> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khách hàng liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-	768.309.000	-
Thuê GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	2.143.749	-	334.011.595	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	20.745.060.520	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

Phải thu người lao động	1.920.626.243	-	5.840.107.190	-
Ký cược, ký quỹ	1.400.399.525	-	391.323.440	-
Tạm ứng cho người lao động	4.035.116.708	-	4.102.184.492	-
Phải thu khác	3.292.813.771	-	2.243.526.252	-
Cộng	31.396.160.516	-	13.679.461.969	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.310.144.818	-	1.215.326.278	-

V.5 Nợ xấu

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	17.963.874.043	14.953.817.738	22.494.076.238	12.195.004.716
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	26.624.836.638		51.154.474.819	10.633.811.937

Toàn bộ phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi vào ngày 30 tháng 09 năm 2016.

V.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường		-	20.557.291.440	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.112.664.976	-	138.089.234.823	6.961.243.750
Công cụ, dụng cụ	1.546.068.293	-	1.265.619.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.532.734.155	-	4.100.078.588	-
Thành phẩm	44.128.897.783	-	48.867.945.573	-
Hàng hóa	135.720.588.250	-	232.898.797.265	-
Cộng	346.040.953.457	-	445.778.967.307	-

V.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 1 trang 22)**V.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	63.884.969.716	3.722.392.500	67.607.362.216
Mua trong kỳ	4.464.026.057		4.464.026.057
Tại ngày 30/09/2016	68.348.995.773	3.722.392.500	72.071.388.273

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	3.215.158.448	2.301.527.645	5.516.686.093
Khấu hao trong kỳ	<u>333.873.189</u>	<u>330.054.534</u>	<u>663.927.723</u>
Tại ngày 30/09/2016	<u>3.549.031.637</u>	<u>2.631.582.179</u>	<u>6.180.613.816</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	<u>60.669.811.268</u>	<u>1.420.864.855</u>	<u>62.090.676.123</u>
Tại ngày 30/09/2016	<u>64.799.964.136</u>	<u>1.090.810.321</u>	<u>65.890.774.457</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.286.049.344 VND.

V.9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/09/2016 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	19.407.860.064	4.826.050.525	-	24.233.910.589
Nhà	35.979.347.261	1.880.000.000	-	37.859.347.261
Cộng	<u>55.387.207.325</u>	<u>6.706.050.525</u>	<u>-</u>	<u>62.093.257.850</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	<u>11.592.401.021</u>	<u>1.000.177.872</u>	<u>-</u>	<u>12.592.578.893</u>
Cộng	<u>11.592.401.021</u>	<u>1.000.177.872</u>	<u>-</u>	<u>12.592.578.893</u>
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	19.407.860.064	4.826.050.525	-	24.233.910.589
Nhà	<u>24.386.946.240</u>	<u>879.822.128</u>	<u>-</u>	<u>25.266.768.368</u>
Cộng	<u>43.794.806.304</u>	<u>5.705.872.653</u>	<u>-</u>	<u>49.500.678.957</u>

V.10 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.152.330.016	1.055.469.317
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	247.389.778	981.676.004
Bảo hiểm tài sản	219.742.189	219.475.472
Các khoản khác	344.014.425	188.001.033
Cộng	<u>1.963.476.408</u>	<u>2.444.621.826</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

	<i>Tại ngày 30/09/2016</i> VND	<i>Tại ngày 01/01/2016</i> VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.706.700.287	2.775.316.985
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	91.852.102	-
Các khoản khác	-	100.550.573
Cộng	2.798.552.389	2.875.867.558

V.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	<i>Tại ngày 01/01/2016</i>
+ Tăng trong kỳ	406.722.504.551	
+ Giảm trong kỳ	298.755.553.260	
+ Cuối kỳ	107.966.951.291	

V.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/09/2016</i> VND		<i>Tại ngày 01/01/2016</i> VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	250.268.418.518	250.268.418.518	224.926.619.375	224.926.619.375
Công ty Itochu Chemical Frontier Corporation	27.171.589.600	27.171.589.600	32.855.260.800	32.855.260.800
Công ty Summit Agro International Ltd.	37.586.122.560	37.586.122.560	41.990.995.400	41.990.995.400
Phải trả cho các đối tượng khác	48.864.694.151	48.864.694.151	58.103.645.437	58.103.645.437
Cộng	363.890.824.829	363.890.824.829	357.876.521.012	357.876.521.012

V.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phụ lục 2 trang 23)**V.14 Phải trả người lao động**

Lương bổ sung còn phải trả cho người lao động.

V.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/09/2016</i> VND	<i>Tại ngày 01/01/2016</i> VND
Chi phí trích trước chính sách bán hàng	48.779.158.578	22.794.108.403

V.16 Phải trả khác

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	96.285.490
Kinh phí công đoàn	849.971.778	739.434.081
Bảo hiểm xã hội	1.719.601.127	168.137.666
Bảo hiểm y tế	308.966.580	67.057.926
Bảo hiểm thất nghiệp	130.509.803	25.261.802
Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	561.710.011	192.106.622
Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	80.773.175	58.081.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.539.799.917	1.434.076.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.150.050	
Cộng	123.816.482.450	119.280.441.725
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.011.448.200	2.081.903.692
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Cộng	36.796.348.200	36.866.803.692

V.17 Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3 trang 24)

V.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của các cổ đông	182.854.360.000	176.854.360.000
V.17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	176.854.360.000	176.854.360.000
Vốn góp tăng do phát hành cổ phiếu với giá ưu đãi cho người lao động	6.000.000.000	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 09	182.854.360.000	176.854.360.000

V.17.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	18.285.436	17.685.436
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.685.436	17.685.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	18.285.436	17.685.436
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.685.436	17.685.436
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2.000	76.110

Bao gồm: Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm ESOP	76.110	76.110
Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	(74.110)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	18.283.436	17.609.326
Bao gồm: Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17.609.326	17.609.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600.000	-
Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	74.110	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

VI.17.5 Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng số cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	18.283.436.000	-

V.17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ hoạt động xã hội, từ thiện VND
Tại ngày 01/01/2016	231.545.895.350	17.475.127.025	8.343.142.886
Trích trong kỳ	-	-	3.000.000.000
Chi trong kỳ	-	-	(8.123.804.000)
Tại ngày 30/09/2016	231.545.895.350	17.475.127.025	3.219.338.886

V.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	54.121.503.598
Ngoại tệ các loại: USD	132.978,95	170.517,33
	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.387.269.885	9.688.324.959

V.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	565.974.209.581	501.325.809.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.272.598.962	72.865.795.834
Doanh thu bất động sản đầu tư	2.639.184.163	2.366.441.572
Cộng	640.885.992.706	576.558.046.885

V.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	33.986.794.304	18.580.156.362
Hàng bán bị trả lại	468.996.400	11.976.804.000
Cộng	34.455.790.704	30.556.960.362

V.21 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	406.251.580.735	367.928.225.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.736.055.945	40.379.608.829
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	202.923.870	202.923.870
Các khoản ghi giảm giá vốn	(20.745.060.520)	(9.865.820.123)
Cộng	428.445.500.030	398.644.938.069

V.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.695.765.559	1.797.126.274
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	64.350.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	296.581.085	222.853.114
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.415.997.982	1.654.277.687
Cộng	3.408.344.626	3.738.607.075

V.23 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.377.055.449	1.786.661.059
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.983.513.000	2.902.803.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.263.770	2.405.904.404
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	500.500.000	-
Cộng	4.880.332.219	7.095.368.800

V.24 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng và chi phí khác	98.869.815.789	78.424.883.888
Chi phí khấu hao	1.348.059.099	1.645.209.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.060.946.006	1.061.146.841
Cộng	116.278.820.894	81.131.240.317

V.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý và chi phí khác	12.712.777.150	10.096.393.975
Chi phí khấu hao	699.213.601	1.389.717.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.748.205	316.832.762
Cộng	13.573.738.956	11.802.944.145

V.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.968.948.520	381.308.090.602
Chi phí nhân công	72.677.332.040	71.107.771.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.990.988.048	3.946.742.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.167.575.038	4.724.347.190
Chi phí khác bằng tiền	58.357.771.348	43.069.654.644
Cộng	564.162.614.994	504.156.606.105

V.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	9.913.207.937	11.447.813.472

V.28 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 10 năm 2016.



Nguyễn Bạch Tuyết
Phó tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

Phụ lục 1**V.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	25.501.344.643	10.572.765.267	76.781.033.350	3.572.992.956	122.880.500	116.551.016.716
Mua trong kỳ	656.429.000	587.576.750	2.049.202.454	202.044.000	-	3.495.252.204
Thanh lý, nhượng bán	(3.325.489.694)	(207.142.858)	(831.070.284)	(154.953.500)	-	(4.518.656.336)
Tại ngày 30/09/2016	<u>22.832.283.949</u>	<u>10.953.199.159</u>	<u>77.999.165.520</u>	<u>3.620.083.456</u>	<u>122.880.500</u>	<u>115.527.612.584</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	15.523.518.477	8.384.605.104	55.401.940.317	3.346.532.158	106.838.833	82.763.434.889
Khấu hao trong kỳ	857.803.417	605.466.140	6.810.118.108	208.643.059	9.625.000	8.491.655.724
Thanh lý, nhượng bán	(2.470.181.874)	(159.299.868)	(655.174.284)	(154.953.500)	-	(3.439.609.526)
Tại ngày 30/09/2016	<u>13.911.140.020</u>	<u>8.830.771.376</u>	<u>61.556.884.141</u>	<u>3.400.221.717</u>	<u>116.463.833</u>	<u>87.815.481.087</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	9.977.826.166	2.188.160.163	21.379.093.033	226.460.798	16.041.667	33.787.581.827
Tại ngày 30/09/2016	<u>8.921.143.929</u>	<u>2.122.427.783</u>	<u>16.442.281.379</u>	<u>219.861.739</u>	<u>6.416.667</u>	<u>27.712.131.497</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 46.981.312.756 VND.

Phụ lục 2

V.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày 30/09/2016	
	VND		VND	VND	VND	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		1.802.078.910	178.844.492.113	177.830.664.791	-	2.815.906.232
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.349.598.648)	-	21.302.546.297	21.275.423.575	(1.322.475.926)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(27.059.944)	-	2.967.851.879	2.942.564.758	(1.772.823)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.788.339.640	41.577.968.823	40.621.443.444	-	9.744.865.020
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.819.041.173	12.989.017.991	21.855.110.833	-	1.952.948.331
Thuế môi trường	(39.139.580)	-	404.668.060	365.528.480	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	36.382.455	36.820.304	-	-
Các loại thuế khác	-	965.085.567	5.032.827.485	5.697.701.935	-	300.211.117
Cộng	(1.415.798.172)	22.374.545.290	263.156.192.952	270.625.258.120	(1.324.248.749)	14.822.978.400



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2016

Phụ lục 3**V.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư tại ngày 01/01/2015	132.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	246.777.191.829	27.552.225.851	135.924.898.393	613.111.554.665
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	69.535.130.131	69.535.130.131
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(19.812.964.500)	(19.812.964.500)
Trích quỹ thuộc VCSH	-	-	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.181.389.694)	(3.181.389.694)
Hoàn nhập trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông	-	-	-	(15.231.296.479)	(5.077.098.826)	20.308.395.305	-
Giảm khác	-	-	-	-	(681.857.114)	(330.191.696)	(1.012.048.810)
Số dư tại ngày 30/06/2015	132.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	231.545.895.350	26.793.269.911	197.443.877.939	658.640.281.792
Tăng vốn trong kỳ	44.026.830.000	(43.967.830.000)	(59.000.000)	-	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	69.641.805.344	69.641.805.344
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(17.611.326.000)	(17.611.326.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(975.000.000)	(476.113.977)	(1.451.113.977)
Số dư tại ngày 01/01/2016	176.854.360.000	26.763.978.592	(761.100.000)	231.545.895.350	25.818.269.911	248.998.243.306	709.219.647.159
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	6.000.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	741.100.000	-	-	-	741.100.000
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	77.087.383.178	77.087.383.178
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-	-	-	(17.752.694.000)	(17.752.694.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2016	-	-	-	-	-	(7.105.761.989)	(7.105.761.989)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(35.218.652.000)	(35.218.652.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.648.804.000)	(2.433.458.998)	(4.082.262.998)
Số dư tại ngày 30/06/2016	182.854.360.000	26.763.978.592	(20.000.000)	231.545.895.350	27.169.465.911	260.575.059.497	728.888.759.350
Lãi trong Quý 3 năm nay	-	-	-	-	-	37.140.810.156	37.140.810.156
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(18.283.436.000)	(18.283.436.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.475.000.000)	(597.492.419)	(7.072.492.419)
Số dư tại ngày 30/09/2016	182.854.360.000	26.763.978.592	(20.000.000)	231.545.895.350	20.694.465.911	278.834.941.234	740.673.641.087